

## TỜ TRÌNH

### Dự thảo Nghị quyết về hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết về hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030 nội dung như sau:

#### I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH

##### 1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị:

Căn cứ Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân;

Căn cứ Kết luận 149-KL/TW ngày 10/4/2025 của Bộ chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

Căn cứ Kế hoạch số 22-KH/TU ngày 12/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Trị về thực hiện Kết luận số 149-KL/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

Căn cứ Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 28/10/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân;

Căn cứ Chương trình hành động số 02-CTr/ĐU ngày 16/10/2025 của Ban Chấp hành Đảng ủy UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ UBND tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030.

b) Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Dân số ngày 23/7/2013 và Pháp lệnh sửa đổi bổ sung điều 10 của Pháp lệnh Dân số ngày 03/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị quyết số 282/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân;

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế hướng dẫn một số nội dung đề địa phương ban hành chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số.

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số;

Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 của Thủ tướng phê duyệt Chương trình Truyền thông dân số đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 19/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định 1999/QĐ-TTg ngày 7/12/2020 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 13/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2259/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nghiên cứu, xây dựng mô hình tổ chức bộ máy, mạng lưới và cơ chế phối hợp liên ngành làm công tác dân số và phát triển các cấp;



Căn cứ Quyết định số 520/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp giai đoạn 2021- 2030;

Căn cứ Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 15/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện Kết luận số 149-KL/TW ngày 10/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

## **2. Cơ sở thực tiễn:**

Nhằm thể chế hóa các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân số trong tình hình mới, HĐND tỉnh Quảng Trị (cũ) đã ban hành Nghị quyết số 45/2020/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 về chính sách dân số và phát triển tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 (gọi tắt Nghị quyết 45/2020/NQ-HĐND). HĐND tỉnh Quảng Bình ban hành Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 về quy định mức chi bồi dưỡng hàng tháng cho công tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (gọi tắt Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND).

Sau gần 5 năm thực hiện Nghị quyết 45/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND đã tạo chuyển biến trong nhận thức và hành động của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể và người dân về chủ trương chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Đặc biệt, thông qua các chính sách hỗ trợ từ nguồn lực đầu tư của Nghị quyết, công tác dân số và phát triển của địa phương tiếp tục được triển khai đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực quy mô, cơ cấu, nâng cao chất lượng dân số và cơ bản đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra.

### **2.1. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu:**

#### **a) Về quy mô dân số**

- Tỉnh Quảng Trị (cũ): Tổng tỷ suất sinh (số con trung bình của bà mẹ) giảm từ 2,43 con (năm 2020) xuống 2,31 con (năm 2024); Tỷ suất sinh thô giảm từ 13,84‰ (năm 2020) xuống 12,85‰ (năm 2024), bình quân mỗi năm giảm 0,24‰; Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên giảm từ 23,3% (năm 2020) xuống 21,2% (năm 2024), giảm bình quân 0,5%/năm; Tỷ lệ các cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai tăng từ 67,4% (năm 2020) lên 74,1% (năm 2024), tăng bình quân 1,6%/năm; Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên ổn định ở mức dưới 0,9% .

- Tỉnh Quảng Bình: Tổng tỷ suất sinh từ 2,40 con (năm 2020) tăng lên 2,43 con (năm 2024); Tỷ suất sinh thô giảm từ 17,20‰ (năm 2020) xuống 16,0‰ (năm 2024), bình quân mỗi năm giảm 0,26‰; Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên tăng từ 20,32% (năm 2020) lên 21,23% (năm 2024); Tỷ lệ các cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai tăng từ 76,4% (năm 2020) lên 76,7% (năm 2024); Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên ổn định ở mức dưới 0,6%.

#### **b) Về cơ cấu dân số**

- Tỉnh Quảng Trị (cũ): Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm từ 24,6% (năm 2020) xuống 23,5% (năm 2024); tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên từ 15,9% (năm 2020) tăng lên 17,5% (năm 2024); tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên từ 11,26% (năm 2020) tăng lên 12,46% (năm 2024); tỷ số giới tính khi sinh giảm từ 112,0 bé trai/100 bé gái (2020) xuống 110,4 bé trai /100 bé gái (năm 2024).

- Tỉnh Quảng Bình: Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm từ 26,56% (năm 2020) xuống 19,9% (năm 2024); tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên từ 14,29% (năm 2020) tăng lên 16,24% (năm 2024); tỷ trọng người từ 65 tuổi trở lên từ 9,63% (năm 2020) tăng lên 11,64% (năm 2024); tỷ số giới tính khi sinh biến động, không ổn định trong cả giai đoạn này: Năm 2020 là 105,8 bé trai/100 bé gái, năm 2021 là 110,8 bé trai/100 bé gái, năm 2022 là 107,9 bé trai/100 bé gái, năm 2023 là 105,8 bé trai/100 bé gái, năm 2024 là 110,8 bé trai/100 bé gái.

### c) Về chất lượng dân số

- Tỉnh Quảng Trị (cũ): Tỷ lệ thai phụ được tầm soát, sàng lọc trước sinh đủ 4 bệnh: Tăng từ 25,5% (năm 2020) lên 50,6% (năm 2024); Tỷ lệ trẻ sinh ra được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 3 bệnh: Tăng từ 13,7% (năm 2020) lên 52,3% (năm 2024); Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân tăng từ 7,8 % (năm 2020) lên 30,9% (năm 2024); Tỷ lệ người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm tăng từ 33,1% (năm 2020) lên 61,4% (năm 2024); Tuổi thọ trung bình (tính từ lúc sinh) tăng từ 68,5 tuổi (năm 2020) lên 71,5 tuổi (năm 2024).

- Tỉnh Quảng Bình: Tỷ lệ thai phụ được tầm soát, sàng lọc trước sinh: Tăng từ 32,9% (năm 2020) lên 71% (năm 2024); Tỷ lệ trẻ sinh ra được tầm soát, sàng lọc sơ sinh: Giảm từ 43,9% (năm 2020) xuống 22% (năm 2024); Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân đạt 7% (năm 2024); Tỷ lệ người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm đạt 41% (năm 2024); Tuổi thọ trung bình (tính từ lúc sinh) tăng từ 72,6 tuổi (năm 2020) lên 73,4 tuổi (năm 2024).

## 2.2. Những khó khăn, hạn chế và thách thức:

### a) Những khó khăn, hạn chế:

- Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo: Một số cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở chưa thực sự quyết liệt trong công tác chỉ đạo và có những giải pháp phù hợp để thực hiện chủ trương chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển; cơ chế phối hợp chỉ đạo, điều hành, điều phối các hoạt động dân số ở cơ sở còn hạn chế, thiếu nhạy bén với các vấn đề mới nảy sinh, cũng như khả năng dự báo tính chiến lược của công tác dân số trong tình hình mới.

- Về thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu: Tỉnh Quảng Trị (cũ) năm 2024: Tổng tỷ suất sinh đang ở mức 2,31 con; tỷ lệ sinh con thứ 3 vẫn ở mức cao trên 21%; Tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc đạt 52,3%; Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân đạt 30,9%. Tỉnh Quảng Bình năm 2024: Tổng tỷ suất sinh đang ở mức 2,43 con; tỷ lệ sinh con thứ 3 vẫn ở mức cao trên 21%; Tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc 22%; Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân

nhân đạt 7%. Người cao tuổi được tư vấn khám sức khỏe định kỳ và trong các đợt Chiến dịch đạt thấp so với chỉ tiêu giao.

- Thực hiện các chính sách hỗ trợ: Chế độ thù lao cho cộng tác viên (sau đây viết tắt là CTV) dân số đang được hưởng từ 150.000đ - 200.000đ (Quảng Bình) giai đoạn 2022-2025 và 300.000 đồng/người/tháng (Quảng Trị cũ) giai đoạn 2021-2025 còn thấp. Bên cạnh đó CTV dân số tại tỉnh Quảng Bình chưa được hỗ trợ hưởng mua bảo hiểm y tế nên chưa khuyến khích sự tham gia nhiệt tình của CTV trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tại cộng đồng.

- Về nguồn lực: Kinh phí địa phương đầu tư để đảm bảo hoạt động toàn diện các lĩnh vực quy mô, cơ cấu, nâng cao chất lượng dân số hạn chế; Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý thông tin chuyên ngành Dân số - KHHGD còn thiếu; nguồn nhân lực cho công tác dân số chưa tương xứng với nhiệm vụ, yêu cầu được giao cả về số lượng lẫn chất lượng; Viên chức dân số cấp xã và CTV dân số kiêm thêm nhiều nhiệm vụ.

b) Những thách thức đối với công tác dân số trong những năm tiếp theo:

- Quảng Trị thuộc nhóm các tỉnh chưa đạt mức sinh thay thế và có sự khác biệt giữa các vùng, đối tượng. Tổng tỷ suất sinh (TFR) của Quảng Trị cũ đang ở mức 2,31 con, Quảng Bình cũ cao ở mức 2,43 con. Đặc biệt mức sinh tại các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn ở mức rất cao.

- Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi có sự mất cân đối, chưa tận dụng được lợi thế cơ cấu dân số vàng, tốc độ già hóa dân số nhanh và tỷ số giới tính khi sinh còn cao và thiếu ổn định: Quảng Trị đang bước vào giai đoạn chuyển đổi nhân khẩu học do tác động từ mức sinh cao sang mức sinh thấp; từ mức chết cao sang mức chết thấp; Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm và tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên tăng cao đặt ra nhiều vấn đề thách thức về chăm sóc người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số, nhất là công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; Tỷ lệ xuất cư của nhóm dân số trong độ tuổi lao động (từ 18-30 tuổi) tương đối cao tạo ra sự mất cân đối về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi: Nhóm dân số trong độ tuổi lao động (15-64) chiếm tỷ trọng thấp và tỷ số dân số phụ thuộc chung ở mức cao nên chưa tận dụng được lợi thế cơ cấu dân số vàng; Tỷ số giới tính khi sinh ở mức trên 110,4 bé trai/100 bé gái sinh ra sống và chưa ổn định do còn ảnh hưởng tư tưởng trọng nam hơn nữ vẫn khá phổ biến trong một bộ phận Nhân dân, kể cả cán bộ, đảng viên.

- Chất lượng dân số vẫn còn thấp: Tuổi thọ bình quân ở mức 71,5 tuổi (Quảng Trị cũ) và 73,4 tuổi (Quảng Bình), thấp hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước (74,5 tuổi), trong đó số năm trung bình sống khỏe mạnh chỉ đạt 64 tuổi. Tình trạng quan hệ tình dục sớm và sinh con ở tuổi vị thành niên có xu hướng tăng nhất là tại các địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Thách thức của già hóa dân số, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi: Tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên chiếm 17,46% tổng số dân, nằm trong bối cảnh chung của toàn quốc, tốc độ già hóa dân số nhanh. Số lượng người cao tuổi tăng làm gia tăng nhu cầu chăm sóc sức khỏe, giảm năng suất lao động. Đồng thời, lực lượng lao động suy giảm khiến năng suất lao động và tăng trưởng kinh tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Từ những phân tích nêu trên, để tiếp tục triển khai đồng bộ các hoạt động dân số trên các lĩnh vực quy mô, cơ cấu, nâng cao chất lượng dân số, nhất là tập trung thực hiện chủ trương chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển theo tinh thần Nghị quyết 21-NQ/TW của BCH Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới, cần phải ban hành Nghị quyết về hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030.

## **II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

### **1. Mục đích ban hành**

- Thể chế hóa các chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước về công tác dân số nhằm tiếp tục tổ chức thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các hoạt động dân số và phát triển của địa phương giai đoạn 2026-2030.

- Rà soát các chính sách dân số và phát triển của địa phương đã thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết 45/2020/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 và Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh nhằm đề xuất điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung các chính sách dân số và phát triển giai đoạn 2026-2030 đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ công tác dân số trong tình hình mới và phù hợp với thực tế của địa phương.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý và chủ động nguồn lực để tổ chức thực hiện đồng bộ các hoạt động dân số và phát triển của địa phương giai đoạn 2026- 2030.

### **2. Quan điểm xây dựng văn bản**

- Việc xây dựng Nghị quyết phải phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước; đảm bảo yêu cầu về tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành; tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự thủ tục xây dựng và ban hành văn bản QPPL theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL và các văn bản hướng dẫn thi hành; phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 56/2023/TT-BTC; đảm bảo công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến của các tổ chức, cá nhân trong quá trình xây dựng và ban hành Nghị quyết.

- Kế thừa các chính sách của Nghị quyết 45/2020/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 về chính sách dân số và phát triển tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 và Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 về quy định mức chi bồi dưỡng hàng tháng cho CTV dân số trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Đồng thời điều chỉnh, bổ sung một số chính sách phù hợp với thực trạng công tác dân số của địa phương.

## **III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của HĐND tỉnh về kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2025, Sở Y tế đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng dự thảo Nghị quyết về hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 - 2030 theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL và các văn bản hướng dẫn thi hành. Cụ thể:

1. Phân công các công chức tham gia vào Tổ soạn thảo Nghị quyết. ✓

2. Xây dựng Nghị quyết, Tờ trình và các tài liệu có liên quan trong hồ sơ xây dựng Nghị quyết.

3. Tổ chức các cuộc họp Tổ Soạn thảo để cho ý kiến về định hướng xây dựng và các nội dung cụ thể của dự thảo Nghị quyết.

4. Đăng tải dự thảo Nghị quyết và Tờ trình trên Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh theo đúng quy định của điểm c khoản 1 Điều 44 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức hướng dẫn và thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL.

5. Tổ chức lấy ý kiến đối với các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo Nghị quyết.

6. Thực hiện truyền thông về dự thảo Nghị quyết trên Trang thông tin điện tử Sở Y tế.

7. Tổ chức nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia góp ý dự thảo và chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết.

8. Gửi Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định, Sở Y tế đã chỉnh lý dự thảo Nghị quyết và các tài liệu kèm theo để trình UBND tỉnh xem xét, quyết định việc trình dự thảo Nghị quyết đến HĐND tỉnh theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

#### **IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

- Phạm vi: Nghị quyết này Quy định về hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 - 2030.

- Đối tượng: Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục - đào tạo và công dân Việt Nam sinh sống thực tế trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

##### **2. Bố cục của dự thảo Nghị quyết**

Dự thảo Nghị quyết gồm có 6 Điều

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
- Điều 2. Đối tượng áp dụng
- Điều 3. Các chính sách hỗ trợ
- Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện
- Điều 5. Tổ chức thực hiện
- Điều 6. Hiệu lực thi hành

##### **3. Nội dung cơ bản**

Nghị quyết này quy định về hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 - 2030 với các nội dung:

- Hỗ trợ bồi dưỡng hàng tháng cho CTV dân số.
- Hỗ trợ thực hiện điều chỉnh mức sinh phù hợp với các vùng, đối tượng, phân đầu đạt mức sinh thay thế.

- Các chính sách hỗ trợ thực hiện các hoạt động nâng cao chất lượng dân số.
- Chính sách thích ứng với già hóa dân số, tập trung chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.
- Các chính sách hỗ trợ thực hiện giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh.
- Các chính sách hỗ trợ khác: Củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số quản trị vận hành kho dữ liệu chuyên ngành dân số; Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện công tác dân số; tham gia hội thảo, tập huấn do tuyến trung ương tổ chức; Khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong quá trình thực hiện công tác dân số.
- Các nội dung hỗ trợ được quy định tại Nghị quyết này đồng thời được bố trí trong các chương trình, dự án, đề án khác về dân số thì áp dụng mức chi và nguồn kinh phí đã được bố trí tại các chương trình, dự án, đề án đó.

## V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VẤN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

### 1. Nguồn kinh phí thực hiện

Do ngân sách tỉnh đảm bảo được bố trí trong kinh phí hàng năm của các cơ quan, đơn vị để thực hiện các chính sách được quy định tại nghị quyết này.

*(Có phụ lục dự kiến kinh phí kèm theo)*

### 2. Thời gian trình thông qua: Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh cuối năm 2025.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết về hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

*(Xin gửi kèm theo Dự thảo Nghị quyết về hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030; Báo cáo Tổng kết đánh giá công tác dân số và phát triển tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025 và kết quả thực hiện Nghị quyết 45/2020/NQ-HĐND và Nghị quyết 25/2022/NQ-HĐND; Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; Bảng tổng hợp các ý kiến đóng góp; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp).*

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Ban VH-XH, HĐND tỉnh;
- Sở Y tế;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Tân

**PHỤ LỤC**  
**KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO CÔNG TÁC DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2026-2030**  
*(Ban hành kèm theo Tờ trình số 226/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 202 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG HỖ TRỢ	Phân kỳ đầu tư					Tổng cộng
		2026	2027	2028	2029	2030	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>17.113</b>	<b>17.558</b>	<b>17.923</b>	<b>18.463</b>	<b>18.923</b>	<b>89.980</b>
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ bồi dưỡng hàng tháng cho Cộng tác viên dân số (quy định tại khoản 1, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết)</b>	<b>11.323</b>	<b>11.323</b>	<b>11.323</b>	<b>11.323</b>	<b>11.323</b>	<b>56.615</b>
1	- Đề xuất định mức 300.000 đồng/người/tháng - Điều chỉnh số lượng CTV giảm từ 3216 người xuống còn 2328 người (giảm 888 người) 2.328 CTV x 300,000đ/tháng x12 tháng (quy định tại khoản 1, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết)	8.381	8.381	8.381	8.381	8.381	41.905
2	Mua bảo hiểm y tế cho các CTV dân số nhóm được NSNN đóng BHYT theo quy định của Luật BHYT số: 51/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật BHYT) 2.328CTV x 1.263.600đ/người (quy định tại khoản 1, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết)	2.942	2.942	2.942	2.942	2.942	14.710
<b>II</b>	<b>Các chính sách hỗ trợ thực hiện Điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng; phân đầu đạt mức sinh thay thế (quy định tại khoản 2, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết)</b>	<b>1.900</b>	<b>2.100</b>	<b>2.300</b>	<b>2.500</b>	<b>2.700</b>	<b>11.500</b>
1	Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số - KHHGD đến các xã thuộc địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. (quy định tại điểm a,b khoản 2, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết)	350	600	700	800	900	3.350
2	Hỗ trợ thực hiện các dịch vụ kế hoạch hoá gia đình (quy định tại điểm c,d,đ,e khoản 2, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết)	1.350	1.300	1.400	1.500	1.600	7.150
2.1	Mua PTTT cấp cho các đối tượng miễn phí	450	300	300	300	300	1.650
2.2	Chi phí dịch vụ KHHGD cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số sống tại các thôn đặc biệt khó khăn.	900	1.000	1.100	1.200	1.300	5.500

TT	NỘI DUNG HỖ TRỢ	Phân kỳ đầu tư					Tổng cộng
		2026	2027	2028	2029	2030	
3	Chính sách về công tác truyền thông phân theo vùng mức sinh trên địa bàn tỉnh: vùng mức sinh cao; vùng đang ở mức sinh hợp lý; vùng có mức sinh thấp. ( <i>quy định tại điểm f, khoản 2, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết</i> )	200	200	200	200	200	1.000
III	<b>Chính sách Nâng cao chất lượng dân số, tập trung nhóm đối tượng phụ nữ mang thai, trẻ sơ sinh được sàng lọc và nhóm đối tượng vị thành niên/thanh niên</b> ( <i>quy định tại khoản 3, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết</i> )	1.150	1.285	1.400	1.490	1.500	6.825
1	Chương trình sàng lọc trước sinh, sơ sinh	350	425	430	490	450	2.145
1.1	<i>Miễn phí dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, bảo trợ xã hội và người dân sống tại các thôn đặc biệt khó khăn. Nội dung, mức chi thực hiện dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh: Hóa chất, giấy lấy mẫu và vật tư tiêu hao thực hiện xét nghiệm sàng lọc theo giá đấu thầu hàng năm; chi khám, siêu âm, xét nghiệm cần thiết để sàng lọc chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo quy trình chuyên môn y tế do Bộ Y tế quy định; mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ. Chi hỗ trợ lấy mẫu máu mao mạch, mẫu máu gót chân trẻ sơ sinh, mẫu máu ngón tay bà mẹ trong sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh: tối đa 10.000 đồng/mẫu và chi hỗ trợ vận chuyển mẫu máu từ nơi lấy mẫu về cơ sở thực hiện xét nghiệm sàng lọc theo giá cước dịch vụ bưu điện hiện hành. (Đối tượng miễn phí theo quy định pháp luật hiện hành).</i> ( <i>quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết</i> )	100	150	150	200	250	850
1.2	<i>Chính sách hỗ trợ đào tạo, tập huấn, các hoạt động truyền thông, tuyên truyền vận động lợi ích của sàng lọc trước sinh và sơ sinh.</i> ( <i>quy định tại điểm a khoản 3, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết</i> )	250	275	280	290	200	1.295
2	Chương trình Tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân	800	860	970	1.000	1.050	4.680

TT	NỘI DUNG HỖ TRỢ	Phân kỳ đầu tư					Tổng cộng
		2026	2027	2028	2029	2030	
2.1	Chính sách hỗ trợ kinh phí thực hiện gói dịch vụ y tế cơ bản về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn cho nam, nữ thanh niên thuộc hộ nghèo, bảo trợ xã hội và người dân sống tại các thôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ. Định mức hỗ trợ gồm: Chi phí 1 ca tư vấn (15.000 đồng/01 lần) và khám sức khỏe (300.000 đồng). (quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết)	150	150	200	200	200	900
2.2	Chính sách hỗ trợ đào tạo, tập huấn, các hoạt động truyền thông, tuyên truyền vận động lợi ích của khám sức khỏe tiền hôn nhân đối với vị thành niên/thanh niên và các cặp nam/nữ chuẩn bị kết hôn. (quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết)	500	550	600	650	650	2.950
2.3	Chính sách xây dựng, duy trì, nhân rộng mô hình tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân. (quy định tại điểm d, khoản 3, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết)	150	160	170	150	200	830
IV	<b>Chính sách thích ứng với già hoá dân số, tập trung chăm sóc sức khỏe người cao tuổi</b> (quy định tại khoản 4, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết)	1.400	1.400	1.450	1.550	1.650	7.450
1	Chính sách hỗ trợ hoạt động đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng hướng dẫn chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng cho các nhóm đối tượng: nhân viên y tế, y tế thôn bản, cộng tác viên dân số.	350	350	350	350	350	1.750
2	Chính sách hỗ trợ hoạt động tư vấn, hướng dẫn người cao tuổi và người nhà biện pháp tự phòng bệnh và chăm sóc sức khỏe tại nhà.	500	500	500	550	600	2.650
3	Chính sách hỗ trợ xây dựng, nhân rộng các mô hình Câu lạc bộ “Người cao tuổi giúp người cao tuổi” tại xã, phường.	450	450	500	550	600	2.550
4	Chính sách hỗ trợ Chiến dịch tư vấn, truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ khám sức khỏe cho người cao tuổi tại cộng đồng.	100	100	100	100	100	500
V	<b>Chính sách hỗ trợ thực hiện giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh</b> (quy định tại khoản 5, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết)	750	800	800	900	1.000	4.250

TT	NỘI DUNG HỖ TRỢ	Phân kỳ đầu tư					Tổng cộng
		2026	2027	2028	2029	2030	
1	Chính sách truyền thông nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp uỷ Đảng, chính quyền, các ban ngành, đoàn thể các cấp.	300	300	300	300	300	1.500
2	Chính sách tập huấn cho cán bộ dân số các cấp về kiến thức, kỹ năng truyền thông, tư vấn, vận động về kiểm soát MCBGTKS.	250	250	250	300	350	1.400
3	Chính sách truyền thông nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của người dân về nguyên nhân, hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh và phổ biến quy định hiện hành liên quan đến lựa chọn giới tính thai nhi.	200	250	250	300	350	1.350
<b>VI</b>	<b>Các chính sách hỗ trợ khác</b>	<b>590</b>	<b>650</b>	<b>650</b>	<b>700</b>	<b>750</b>	<b>3.340</b>
1	Chương trình củng cố củng cố và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số (quy định tại điểm a, b khoản 6, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết)	340	400	400	450	500	2.090
1.1	Trang cấp thiết bị kho dữ liệu điện tử và vận hành kho dữ liệu điện tử chuyên ngành dân số	200	200	200	200	200	1.000
1.2	Hỗ trợ cập nhật các thông tin hộ gia đình vào Sổ ghi chép ban đầu và phiếu thu tin của CTV dân số (5.000 Đ/Phiếu thu tin/tháng/CTV x 12 tháng)	140	200	200	250	300	1.090
2	Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện công tác dân số; giám sát chiến dịch, tham gia hội thảo, tập huấn do tuyến trung ương tổ chức.... (quy định tại điểm c, khoản 6, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết)	200	200	200	200	200	1.000
3	Khen thưởng tập thể cá nhân có thành tích và thực hiện tốt các chính sách dân số (quy định tại điểm d, khoản 6, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết)	50	50	50	50	50	250

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2025/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2025

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách dân số và phát triển  
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Pháp lệnh Dân số số 06/2003/PL-UBTVQH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 08/2008/PL-UBTVQH12 và Pháp lệnh số 07/2025/UBTVQH15;*

*Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 của Thủ tướng phê duyệt Chương trình Truyền thông dân số đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định 1999/QĐ-TTg ngày 7/12/2020 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 13/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030;*

*Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về chính sách dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về việc hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026-2030.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định việc hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2026 - 2030.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục - đào tạo và công dân Việt Nam sinh sống thực tế trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

## **Điều 3. Nội dung và mức chi hỗ trợ**

1. Chi đãi ngộ đối với cộng tác viên dân số:

a) Hỗ trợ hàng tháng: Mức chi 300.000 đồng/người/tháng;

b) Mua thẻ bảo hiểm y tế cho cộng tác viên dân số không kiêm nhiệm y tế thôn và các Cộng tác viên dân số không thuộc đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ mua bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế: Mức chi 100% kinh phí mua BHYT.

2. Chi thực hiện điều chỉnh mức sinh phù hợp với các vùng, đối tượng để đạt mức sinh thay thế gồm:

a) Hỗ trợ người tổ chức, giám sát, đội lưu động thực hiện chiến dịch. Mức chi tối đa 40.000 đồng/người/ngày (ngoài chế độ công tác phí hiện hành);

b) Bồi dưỡng người trực tiếp tham gia vận động và tư vấn đối tượng đến thực hiện dịch vụ trong chiến dịch. Mức chi tối đa 50.000 đồng/người/ngày;

c) Hỗ trợ chi phí khám phụ khoa: Mức chi theo giá dịch vụ được cấp có thẩm quyền quyết định tại thời điểm thực hiện;

d) Hỗ trợ thuốc điều trị phụ khoa thông thường: Mức chi 50.000 đồng/trường hợp phát hiện bệnh;

đ) Mua các phương tiện tránh thai gồm: dụng cụ tử cung, thuốc tiêm tránh thai, viên uống tránh thai cấp miễn phí cho các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thuộc hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội và người dân tộc thiểu số sinh sống tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn có nhu cầu thực hiện các biện pháp tránh thai để chủ động sinh con, kế hoạch hoá gia đình (mỗi đối tượng được hỗ trợ một loại phương tiện tránh thai do đối tượng tự lựa chọn và đăng kí sử dụng). Mức chi theo giá được cấp có thẩm quyền quyết định tại thời điểm thực hiện;

e) Miễn phí kỹ thuật thực hiện các biện pháp tránh thai lâm sàng gồm: Triệt sản, cấy thuốc tránh thai, đặt dụng cụ tử cung và tiêm thuốc tránh thai cho các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thuộc hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội và người dân tộc thiểu số sống tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (mỗi đối tượng được hỗ trợ một loại phương tiện tránh thai do đối tượng tự lựa chọn và đăng kí sử dụng). Mức chi theo giá dịch vụ được cấp có thẩm quyền quyết định tại thời điểm thực hiện.

Điều kiện được miễn phí: Đối với các biện pháp tránh thai lâm sàng thực hiện tại các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh. Đối với các biện pháp tránh thai phi lâm sàng được cấp qua trạm y tế (Viên chức dân số và cộng tác viên Dân số);

f) Tổ chức các hình thức truyền thông phù hợp theo vùng mức sinh trên địa bàn tỉnh: vùng mức sinh cao; vùng đang ở mức sinh hợp lý; vùng có mức sinh thấp. Mức chi thực tế theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### 3. Chi thực hiện các hoạt động nâng cao chất lượng dân số gồm:

a) Đào tạo, tập huấn, các hoạt động truyền thông, tuyên truyền vận động về lợi ích của sàng lọc trước sinh, sơ sinh; lợi ích của khám sức khỏe tiền hôn nhân; truyền thông giáo dục giới tính, tiền hôn nhân trong trường học;

b) Miễn phí dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, bảo trợ xã hội, người dân sinh sống tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn và các đối tượng miễn phí theo quy định pháp luật hiện hành.

Chi mua hóa chất, giấy lấy mẫu và vật tư tiêu hao thực hiện xét nghiệm sàng lọc theo giá đấu thầu hàng năm;

Chi khám, siêu âm, xét nghiệm cần thiết để sàng lọc chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo quy trình chuyên môn y tế do Bộ Y tế quy định. Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

Chi hỗ trợ lấy mẫu máu mao mạch, mẫu máu gót chân trẻ sơ sinh, mẫu máu ngón tay bà mẹ trong sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh. Mức chi tối đa 10.000 đồng/mẫu;

Chi hỗ trợ vận chuyển mẫu máu từ nơi lấy mẫu về cơ sở thực hiện xét nghiệm sàng lọc. Mức chi theo giá cước dịch vụ bưu điện hiện hành;

c) Hỗ trợ dịch vụ y tế cơ bản về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn cho nam, nữ thanh niên thuộc hộ nghèo, bảo trợ xã hội, người dân sinh sống tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Mức chi hỗ trợ 1 ca tư vấn 15.000 đồng/lần và khám sức khỏe 300.000 đồng/người;

d) Xây dựng, duy trì, nhân rộng mô hình tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân. Mức chi hỗ trợ thực tế theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### 4. Chi hoạt động thích ứng với già hóa dân số, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

a) Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng hướng dẫn chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng cho các nhóm đối tượng nhằm thích ứng với già hóa dân số;

b) Hoạt động tư vấn, hướng dẫn người cao tuổi và người nhà biện pháp tự phòng bệnh và chăm sóc sức khỏe tại nhà;

c) Xây dựng và nhân rộng mô hình câu lạc bộ “Người cao tuổi giúp người cao tuổi” tại xã, phường, đặc khu;

d) Chiến dịch tư vấn, truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ khám sức khỏe cho người cao tuổi tại cộng đồng.

### 5. Chi hoạt động giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh gồm:

5. Chi hoạt động giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh gồm:

a) Truyền thông nâng cao nhận thức cho cấp uỷ Đảng, chính quyền, các ban ngành, đoàn thể các cấp;

b) Tập huấn cho cán bộ dân số các cấp về kiến thức, kỹ năng truyền thông, tư vấn, vận động về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh;

c) Truyền thông nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của người dân về nguyên nhân, hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh và phổ biến quy định hiện hành liên quan đến lựa chọn giới tính thai nhi.

6. Chi hỗ trợ đối với một số nội dung khác

a) Cập nhật các thông tin hộ gia đình vào Sổ ghi chép ban đầu của cộng tác viên: Mức chi 5.000 đồng/phiếu thu tin;

b) Mua sắm thiết bị kho dữ liệu và quản trị vận hành kho dữ liệu chuyên ngành dân số. Mức chi theo quy định mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành;

c) Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện công tác dân số; tham gia hội thảo, tập huấn do tuyến trung ương tổ chức;

d) Công tác thi đua khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong quá trình thực hiện công tác dân số. Mức chi theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Đối với các nội dung chi không quy định mức chi tại nghị quyết này, thực hiện theo các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành.

8. Các nội dung hỗ trợ được quy định tại Điều này đồng thời được bố trí trong các chương trình, dự án, đề án khác về dân số thì áp dụng mức chi và nguồn kinh phí đã được bố trí tại các chương trình, dự án, đề án đó.

#### **Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện**

Do ngân sách tỉnh đảm bảo được bố trí trong kinh phí hàng năm của các cơ quan, đơn vị để thực hiện các chính sách được quy định tại nghị quyết này.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

#### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và hết hiệu lực từ ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Nghị quyết số 45/2020/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về chính sách và phát triển tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025,

nhân dân tỉnh Quảng Bình quy định mức chi bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Quảng Bình hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày .....tháng 12 năm 2025.*

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Y tế;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC -Bộ TP;
- TTTU, TT HỖND, UBND, UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu HỖND tỉnh;
- Đại biểu HỖND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HỖND, UBND tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HỖND, UBND cấp xã;
- Báo và PT-TH Quảng Trị;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHỖND.

**CHỦ TỊCH**